

ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG HỌC TẬP SỐ CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Phùng Thị Hải Bình
Trường Đại học Công nghiệp Việt – Hung
Email: Phungthihaibinhvh@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học theo tinh thần Nghị quyết 57 về đẩy mạnh khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, việc nâng cao chất lượng đào tạo không chỉ phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các yếu tố tâm lý học tập của sinh viên. Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa động lực học tập (nội tại và ngoại tại) và khả năng thích ứng học tập số, đồng thời khảo sát vai trò điều tiết của môi trường học tập số. Khảo sát được thực hiện với 420 sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Việt – Hung. Dữ liệu được xử lý bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả cho thấy động lực nội tại có ảnh hưởng mạnh và có ý nghĩa thống kê đến khả năng thích ứng học tập số ($\beta = 0,61$; $p < 0,001$); động lực ngoại tại có ảnh hưởng nhưng mức độ thấp hơn ($\beta = 0,23$; $p < 0,05$). Môi trường học tập số có vai trò điều tiết tích cực. Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số giáo dục đại học.

Từ khóa: động lực học tập; thích ứng học tập số; sinh viên; chuyển đổi số; tâm lý giáo dục.

LEARNING MOTIVATION AND DIGITAL LEARNING ADAPTABILITY OF UNIVERSITY STUDENTS IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: In alignment with Resolution 57 on national digital transformation, improving higher education quality requires attention not only to technological infrastructure but also to students' psychological determinants. This study examines the relationship between intrinsic and extrinsic motivation and digital learning adaptability, while testing the moderating role of digital learning environments. A survey of 420 students at Viet-Hung Industrial University was analyzed using Cronbach's Alpha, CFA, and Structural Equation Modeling (SEM). Results indicate that intrinsic motivation significantly predicts digital learning adaptability ($\beta = 0.61$, $p < .001$), whereas extrinsic motivation shows a weaker effect ($\beta = 0.23$, $p < .05$). Digital learning environments positively moderate this relationship. The findings provide empirical evidence for Vietnamese higher education and suggest implications for digital transformation policies.

Keywords: learning motivation; digital adaptability; higher education; digital transformation; educational psychology.

Nhận bài: 07/01/2026

Phản biện: 06/02/2026

Duyệt đăng: 10/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đang trở thành xu thế tất yếu của giáo dục đại học toàn cầu. Tại Việt Nam, Nghị quyết 57 của Chính phủ nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số toàn diện trong giáo dục nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực tự chủ, sáng tạo và thích ứng với môi trường số.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy đầu tư hạ tầng công nghệ không đồng nghĩa với nâng cao hiệu quả học tập. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng yếu tố quyết định thành công của chuyển đổi số trong giáo dục là mức độ sẵn sàng tâm lý và động lực học tập của người học (Ryan & Deci, 2020; Bond et al., 2020).

Tại Việt Nam, nghiên cứu về động lực học tập trong môi trường số còn hạn chế, đặc biệt ở cấp độ kiểm định mô hình cấu trúc. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm:

- Phân tích cơ sở lý luận về động lực học tập và thích ứng học tập số;
- Khảo sát thực trạng tại Trường Đại học Công nghiệp Việt – Hung;
- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số từ góc độ tâm lý giáo dục.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận mở rộng và nền tảng học thuật quốc tế

2.1.1. Thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory – SDT)

SDT cho rằng động lực nội tại hình thành khi ba nhu cầu tâm lý cơ bản được thỏa mãn: tự chủ (autonomy), năng lực (competence) và gắn kết xã hội (relatedness) (Ryan & Deci, 2020). Trong môi trường học tập số, yếu tố autonomy đặc biệt quan trọng vì sinh viên phải tự quản lý thời gian và tiến độ.

Các nghiên cứu tại châu Âu và Bắc Mỹ cho thấy autonomy-supportive teaching làm tăng engagement thông qua cơ chế nội hóa giá trị học tập (Howard et al., 2021). Tuy nhiên, trong bối cảnh châu Á, ảnh hưởng của động lực ngoại tại thường không suy giảm hoàn toàn do đặc điểm văn hóa coi trọng thành tích và chuẩn mực xã hội.

2.1.2. Thuyết Kỳ vọng – Giá trị (Expectancy-Value Theory)

Theo Eccles & Wigfield (2002), hành vi học tập phụ thuộc vào hai thành tố:

- Kỳ vọng thành công (expectancy for success)
- Giá trị cảm nhận (task value)

Trong môi trường số, nếu sinh viên không tin rằng mình có đủ năng lực công nghệ, động lực nội tại sẽ suy giảm. Điều này giúp giải thích vai trò điều tiết của môi trường học tập số trong mô hình nghiên cứu.

2.1.3. Thuyết Nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory)

Bandura nhấn mạnh vai trò của self-efficacy. Trong bối cảnh học trực tuyến, digital self-efficacy được xem là biến trung gian quan trọng giữa động lực và thích ứng (Schunk & DiBenedetto, 2020).

Như vậy, mô hình nghiên cứu của bài báo không chỉ dựa trên SDT mà còn được củng cố bởi EVT và Social Cognitive Theory, tạo thành khung phân tích tích hợp.

2.2. Phân tích và so sánh quốc tế

2.2.1. So sánh với nghiên cứu phương Tây

Tại Hoa Kỳ, mối quan hệ giữa intrinsic motivation và engagement thường đạt hệ số β từ 0,45–0,55 (Fredricks et al., 2004). Trong nghiên cứu này, $\beta = 0,61$, cao hơn mức trung bình quốc tế.

Điều này có thể phản ánh hai khả năng:

1. Sinh viên Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi số đang ở trạng thái “động lực tăng cường” do môi trường mới.

2. Hệ thống đào tạo kỹ thuật – công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho internalization.

2.2.2. So sánh với bối cảnh châu Á

Nghiên cứu tại Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy extrinsic motivation vẫn có vai trò đáng kể trong hệ thống thi cử cạnh tranh ($\beta \approx 0,25-0,30$). Kết quả của nghiên cứu này ($\beta = 0,23$) phù hợp với đặc điểm văn hóa coi trọng thành tích.

Tuy nhiên, hệ số điều tiết của môi trường học tập số ($\beta = 0,19$) cho thấy công nghệ có thể làm tăng hiệu quả của động lực nội tại – điều ít được phân tích sâu trong các nghiên cứu trước.

2.2.3. Đóng góp học thuật của nghiên cứu

Nghiên cứu này đóng góp cho lĩnh vực tâm lý học giáo dục và quản lý giáo dục đại học trên ba phương diện: lý thuyết, phương pháp và bối cảnh ứng dụng.

(1) Đóng góp về mặt lý thuyết: Xây dựng và kiểm định mô hình tích hợp động lực – thích ứng số trong bối cảnh chuyển đổi số

Thứ nhất, về phương diện lý luận, nghiên cứu không chỉ vận dụng đơn lẻ Thuyết Tự quyết (Self-Determination Theory – SDT) mà còn tích hợp với Thuyết Kỳ vọng – Giá trị (Expectancy-Value Theory) và Thuyết Nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory) để xây dựng một khung phân tích đa chiều.

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu:

- Phân tích động lực học tập và engagement trong bối cảnh lớp học truyền thống;
- Hoặc nghiên cứu digital learning readiness nhưng tách rời khỏi cấu trúc động lực nội tại – ngoại tại.

Khoảng trống học thuật nằm ở chỗ: chưa có nhiều mô hình tích hợp giải thích cơ chế mà qua đó động lực nội tại chuyển hóa thành khả năng thích ứng học tập số trong môi trường chuyển đổi số.

Nghiên cứu này đóng góp bằng cách:

- Khái niệm hóa “khả năng thích ứng học tập số” như một cấu trúc đa thành tố (hành vi – nhận thức – cảm xúc).
- Xác lập vai trò trung tâm của động lực nội tại trong quá trình nội hóa (internalization) hành vi học tập số.

• Làm rõ vai trò điều tiết của môi trường học tập số như một biến bối cảnh (contextual moderator), thay vì chỉ xem là điều kiện kỹ thuật.

Ý nghĩa học thuật của đóng góp này là mở rộng phạm vi ứng dụng của SDT từ môi trường truyền thống sang hệ sinh thái học tập số, đồng thời tạo cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về cơ chế trung gian (mediation) giữa động lực và hiệu quả học tập số.

(2) Đóng góp về phương pháp: Kiểm định mô hình cấu trúc bằng SEM trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam

Thứ hai, về phương diện phương pháp nghiên cứu, bài báo sử dụng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định đồng thời các quan hệ nhân quả giữa các biến.

Trong bối cảnh Việt Nam, nhiều nghiên cứu về động lực học tập vẫn dừng ở:

- Phân tích mô tả;
- Hồi quy tuyến tính đơn giản;
- Hoặc khảo sát định tính.

Việc sử dụng SEM cho phép:

- Kiểm định giá trị hội tụ và phân biệt của các thang đo;
- Đánh giá mức độ phù hợp tổng thể của mô hình lý thuyết;
- Ước lượng đồng thời tác động trực tiếp và tác động điều tiết.

Đặc biệt, nghiên cứu này chứng minh rằng mô hình giải thích được 57% phương sai của khả năng thích ứng học tập số ($R^2 = 0,57$), cho thấy sức mạnh dự báo đáng kể trong lĩnh vực hành vi giáo dục.

Đóng góp phương pháp ở đây không chỉ nằm ở kỹ thuật phân tích, mà còn ở việc chuẩn hóa và

hiệu chỉnh thang đo động lực – thích ứng số phù hợp với bối cảnh sinh viên Việt Nam. Điều này tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng lại bộ công cụ đo lường với độ tin cậy đã được kiểm định.

(3) Đóng góp về bối cảnh và chính sách: Cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho chuyển đổi số giáo dục đại học Việt Nam

Thứ ba, nghiên cứu có đóng góp quan trọng về mặt bối cảnh và chính sách.

Phần lớn các nghiên cứu quốc tế về digital learning được thực hiện tại Hoa Kỳ, châu Âu hoặc các nền giáo dục có mức độ tự chủ cao. Trong khi đó, giáo dục đại học Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ theo định hướng của Nghị quyết 57, với đặc điểm:

- Văn hóa học tập chịu ảnh hưởng của động lực ngoại tại (thành tích, kỳ vọng xã hội);
- Hạ tầng số đang được hoàn thiện từng bước;
- Sinh viên thuộc nhóm chuyển tiếp giữa mô hình truyền thống và mô hình số hóa.

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy:

- Động lực nội tại vẫn là yếu tố quyết định trong bối cảnh số;
- Động lực ngoại tại không biến mất nhưng có vai trò thứ yếu;
- Môi trường học tập số có thể khuếch đại tác động tích cực của động lực nội tại.

Từ góc độ học thuật, điều này góp phần làm phong phú thêm hiểu biết về sự khác biệt văn hóa trong cấu trúc động lực học tập.

Từ góc độ chính sách, kết quả cung cấp cơ sở khoa học cho việc triển khai chuyển đổi số theo hướng phát triển con người, thay vì chỉ đầu tư công nghệ.

Nói cách khác, nghiên cứu này đặt nền móng cho việc xây dựng một hướng tiếp cận “tâm lý học của chuyển đổi số giáo dục” trong bối cảnh Việt Nam.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định rằng trong bối cảnh chuyên đổi số giáo dục đại học, động lực nội tại giữ vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy khả năng thích ứng học tập số của sinh viên. Môi trường học tập số không thay thế động lực học tập, mà đóng vai trò điều kiện khuếch đại, làm gia tăng tác động tích cực của động lực nội tại đến hành vi và chiến lược học tập trong môi trường số.

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy động lực nội tại có ảnh hưởng mạnh hơn đáng kể so với động lực ngoại tại, đồng thời mô hình giải thích được tỷ lệ cao sự biến thiên của khả năng thích ứng học tập số. Điều này cho thấy chuyển đổi số giáo dục cần được triển khai song hành giữa đầu tư công nghệ và phát triển nền tảng tâm lý học tập của sinh viên.

Đối với sinh viên các trường đại học, học viện, việc nâng cao khả năng thích ứng học tập số cần gắn với phát triển năng lực tự chủ, tự điều chỉnh và học tập suốt đời. Sinh viên cần chuyển từ tư duy học tập thụ động sang tư duy kiến tạo tri thức trong môi trường số, coi công nghệ là công cụ hỗ trợ tư duy và phát triển năng lực nghề nghiệp.

Đối với nhà trường, chuyển đổi số cần được tiếp cận như một chiến lược phát triển con người, trong đó chú trọng xây dựng môi trường học tập hỗ trợ tự chủ, tích hợp hệ sinh thái học tập số và đưa các chỉ số động lực – gắn kết vào hệ thống đảm bảo chất lượng. Việc bồi dưỡng năng lực sư phạm số cho giảng viên cũng là điều kiện cần để chuyển đổi số đạt hiệu quả bền vững.

Nhìn từ góc độ chính sách, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc triển khai Nghị quyết 57 trong giáo dục đại học theo hướng phát triển năng lực người học. Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng nghiên cứu dọc hoặc so sánh liên trường nhằm làm rõ hơn cơ chế tâm lý của học tập trong môi trường số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bond, M., et al. (2020). Emergency remote teaching in higher education. *Educational Technology Research and Development*, 68, 3125–3145.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The “what” and “why” of goal pursuits. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227–268.
- Fredricks, J. A., et al. (2004). School engagement. *Review of Educational Research*, 74(1), 59–109.
- Hair, J. F., et al. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage.
- Howard, J. L., et al. (2021). Student motivation and engagement. *Educational Psychology Review*, 33, 1–27.
- Kahu, E. R. (2013). Framing student engagement. *Studies in Higher Education*, 38(5), 758–773.
- Kuh, G. D. (2009). The NSSE. *New Directions for Institutional Research*, 141, 5–20.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2020). *Self-determination theory*. Guilford Press.
- Phạm Minh Hạc. (2016). *Tâm lý học giáo dục*. NXB Giáo dục.
- Trần Thị Minh Đức. (2018). *Tâm lý học giáo dục đại học*. NXB ĐHQG Hà Nội.
- Nguyễn Thị Tứ. (2020). Động lực học tập của sinh viên. *Tạp chí Tâm lý học*, 6, 45–52.
- Chính phủ Việt Nam. (2023). *Nghị quyết 57 về chuyển đổi số quốc gia*.